

Bản án số: 242/2026/DS-PT

Ngày: 04-5-2026

V/v Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản
và tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ trả tiền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Phong Lan.

Thẩm phán: Ông Phạm Thái Bình

Ông Nguyễn Lê Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Dung Thị Mỹ Ái, Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:**
Ông Đinh Văn Lai, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng - Cơ sở A, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 47/2026/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2026, về việc “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2025/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Lâm Đồng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 191/2026/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 186/2026/QĐ-PT ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn M, xã B, tỉnh Lâm Đồng;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đỗ Trọng H, sinh năm 1991. Nơi cư trú thôn T, xã T, tỉnh Lâm Đồng

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn M, xã B, tỉnh Lâm Đồng;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị S' R, sinh năm 1988; Địa chỉ: Số G Đường Đ, Thôn M, xã B, tỉnh Lâm Đồng;

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị H1.

Tại phiên tòa có mặt ông Đỗ Trọng H và bà Nguyễn Thị S' R.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

[1] Nguyên đơn bà Trần Thị T, đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Trần Phát T1 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của T - Luật sư Nguyễn Quốc P trình bày:

Từ trước ngày 29/12/2020, bà Trần Thị T có cho bà Nguyễn Thị H1 vay tiền nhiều lần; số tiền cụ thể, thời gian từng lần vay không nhớ rõ; mục đích bà H1 vay để chữa bệnh, trang trải trong gia đình; mỗi lần vay có lập giấy tờ. Đến ngày 29/12/2020, tại nhà bà T, giữa bà T và bà H1 có thỏa thuận chốt nợ và bà H1 cầm rẫy cho bà T vay thêm số tiền 100.000.000 đồng, có ông Kinh Vũ L tham gia chứng kiến và viết giấy chốt nợ có tiêu đề “Giấy cầm rẫy và mượn tiền”. Sau khi chốt lại số nợ trước đó là 200.000.000 đồng và bà T đã giao cho bà H1 vay thêm số tiền cầm rẫy là 100.000.000 đồng; ông L đã viết giấy trên cơ sở tự nguyện thống nhất ý chí giữa bà T và bà H1. Sau khi lập giấy xong đã đọc lại cho các bên nghe và bà H1 ký tên, lãn tay; ông L cũng ký tên làm chứng. Nội dung “Giấy cầm rẫy và mượn tiền” thể hiện: *Bà H1 có cầm rẫy cho bà T với diện tích 5000m² (5 sào) tại khu vực đồi mỹ với số tiền là 100.000.000 đồng và số tiền nợ trước đây là 200.000.000 đồng, tổng số tiền bà H1 nợ là 300.000.000 đồng. Với thời gian trả là 1 năm với số tiền 100.000.000 đồng, sau khi trả xong 100.000.000 đồng sẽ xóa nợ cầm rẫy.* Sau khi chốt nợ và vay tiền từ ngày 29/12/2020 đến nay bà H1 không trả nợ. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu bà H1 phải trả số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 29/12/2020 đến khi giải quyết xong vụ án. Ngoài ra, theo tờ giấy cầm rẫy và mượn tiền có ghi nội dung cầm 5 sào rẫy của bà H1 nhưng thực tế 5 sào rẫy này chưa được bàn giao mà vẫn đang do bên bà H1 trực tiếp sử dụng. Đối với số tiền cho bà H1 vay là tài sản riêng của bà T không liên quan đến người khác.

[2] Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 và người đại diện theo ủy quyền của bà H1 là bà Nguyễn Thị S' Riêng trình bày:

Bà Hành xác Đ không có nợ tiền của bà T nên không chấp nhận và phản đối toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T. Ông Kinh Vũ L cũng đã trình bày lời khai với Tòa án là ngày 29/12/2020 khi lập giấy chốt nợ không thấy bà T giao tiền gì cho bà H1, nhưng bà T khai là có giao cho bà H1 số tiền vay thêm 100.000.000 đồng là không đúng sự thật. Ngoài ra, trong quá trình điều tra vụ án Kinh Vũ L, bà T có khai với cơ quan điều tra là không có cho bà H1 vay mượn tiền gì, nhưng nay bà T lại cho rằng trước ngày 29/12/2020 có cho bà H1 vay tiền nhiều lần, đến ngày 29/12/2020 chốt thành số nợ 200.000.000 đồng cùng với tiền vay thêm 100.000.000 đồng, tổng giấy nợ là 300.000.000 đồng là hoàn toàn không đúng sự thật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2025/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Lâm Đồng, đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 93, khoản 1 Điều 147; khoản 1, 2 Điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2025 theo Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội); Các Điều 274, 280, 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 5; điểm a, b khoản 3 Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Khoản 2 Điều 26; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T. Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T tổng số tiền 278.333.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba ngàn đồng*), trong đó có 260.000.000 đồng tiền nợ gốc và 18.333.000 đồng tiền lãi phát sinh. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T về việc buộc bà Nguyễn Thị H1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần số tiền 40.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/12/2025, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị S1 làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm; cho trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết và mời hai người làm chứng tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị S1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như trên. Nguyên đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm đã tuyên.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tiến hành tố tụng đúng quy định; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật. Các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm

sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị S1 kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định của pháp luật nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị S1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ nguyên đơn bà T đã cung cấp tài liệu bằng văn bản là “*Giấy cầm rẫy và mượn tiền*” lập ngày 29/12/2020, có nội dung ...*Bà H1 có cầm rẫy cho bà T với diện tích 5000m² (5 sào) tại khu vực Đồi M với số tiền là 100.000.000 đồng và số tiền nợ trước đây là 200.000.000 đồng, tổng số tiền bà H1 nợ là 300.000.000 đồng. Với thời gian trả là 1 năm với số tiền 100.000.000 đồng đối với đất rẫy đã cầm. Bà H1 đã nhận đủ 100.000.000 đồng. Sau khi trả xong 100.000.000 đồng sẽ xóa nợ cầm rẫy...* bên dưới có chữ ký, chữ viết, dấu lấn tay màu đỏ của bà Nguyễn Thị H1, có chữ ký và chữ viết của người làm chứng ông Kinh Vũ L. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bị đơn bà H1 và bà R thừa nhận có ký chữ “Hành, viết tên Nguyễn Thị H1 và lấn tay mực đỏ” trong tờ “*Giấy cầm rẫy và mượn tiền*” nêu trên là của bà H1. Điều này là phù hợp với lời khai của ông Kinh Vũ L là người viết giấy, người làm chứng. Tuy nhiên, ông L cho rằng việc ông viết giấy là theo sự thỏa thuận thống nhất ý chí giữa bà T và bà H1, viết xong đã đọc lại cho hai bên nghe rõ rồi ký tên. Nhưng trước, trong và sau khi ký giấy này không thấy bà T giao tiền cho bà H1 và bà H1 cho rằng có viết giấy nhưng bà T không giao 100.000.000 đồng cho bà và bà cũng không vay của bà T 200.000.000 đồng.

[3.2] Đối với số nợ 200.000.000 đồng, nhận thấy đây là số tiền đã được các bên chốt nợ từ trước ngày 29/12/2020 và nay được bà T và bà H1 thống nhất xác nhận lại và ghi trong “*Giấy cầm rẫy và mượn tiền*”, có sự chứng kiến và viết “*Giấy cầm rẫy và mượn tiền*” của ông Kinh Vũ L, được ông L xác nhận việc lập giấy là đúng sự thật, các bên hoàn toàn tự nguyện về ý chí, nội dung “*Giấy cầm rẫy và mượn tiền*” đã được đọc lại cho bà H1 nghe và ký tên, điểm chỉ vào “*Giấy cầm rẫy và mượn tiền*”. Mặt khác, theo Biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị H1 vào ngày 30/6/2022 và ngày 21/5/2022 (thể hiện tại các bút lục 837, 838, 261, 262) có trong hồ sơ vụ án hình sự thụ lý số 42/2022/TLST-HS ngày 19/10/2022 lưu trữ tại Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng, thì bà H1 khai trước ngày 29/12/2020 “*có tham gia hội, mua bảo hiểm, vay tiền, mua hàng từ bà T, có trả nhưng vẫn chưa hết nợ cho bà T...hiện tại không rõ còn nợ bà T là bao nhiêu, chỉ biết là cuối năm 2020 bà T chốt lại số nợ với bà T từ trước đến cuối năm 2020 còn lại là 200.000.000 đồng*”. Lời khai này của bà H1 là phù hợp với nội dung số tiền nợ trước đây là 200.000.000 đồng ghi trong giấy cầm rẫy và mượn tiền

nêu trên và được bà H1 thừa nhận chữ ký, chữ viết và lấn tay mực đỏ trong tờ “*Giấy cầm rẫy và mượn tiền*” là của bà H1. Như vậy, bà H1 đã thừa nhận còn nợ bà T 200.000.000 đồng trước năm 2020, sự thừa nhận của bà H1 thì bà T không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, có cơ sở xác định bà H1 có vay của bà T số tiền 200.000.000 đồng là đúng sự thật. Nên bà T khởi kiện yêu cầu bà H1 phải trả số tiền vay 200.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3.3] Xét ý kiến của bà H1 và bà R cho rằng, bà H1 ký vào “*Giấy cầm rẫy và mượn tiền*” ngày 29/12/2020 để chốt số nợ 200.000.000 đồng, là do bà T hù dọa, gây áp lực ép bà phải ký vào “*Giấy cầm rẫy và mượn tiền*” và trước đây bà T khai tại cơ quan điều tra không cho bà H1 vay mượn tiền gì, nhưng nay bà T lại cho rằng trước ngày 29/12/2020 có cho bà H1 vay tiền nhiều lần, đến ngày 29/12/2020 chốt thành số nợ 200.000.000 đồng cùng với tiền vay thêm 100.000.000 đồng, tổng giấy nợ là 300.000.000 đồng là hoàn toàn không đúng sự thật. Nhưng bà H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của bà là có căn cứ và trong tất cả các biên bản lấy lời khai, làm việc với bà T tại cơ quan điều tra trong hồ sơ vụ án hình sự thụ lý số 42/2022/TLST-HS ngày 19/10/2022 thì đều không có nội dung như bà H1 khai trên, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của bà H1.

[3.4] Xét về số tiền cho vay 100.000.000 đồng: Bà T cho rằng bà đã giao đủ số tiền 100.000.000 đồng cho bà H1 theo như nội dung trong Giấy cầm rẫy và mượn tiền (*bà H1 đã nhận đủ 100.000.000 đồng*). Nhưng bà H1 không thừa nhận đã nhận đủ số tiền 100 triệu đồng từ bà T, đồng thời người làm chứng ông Kinh Vũ L cho rằng bà T không đưa tiền cho bà H1.

Xét thấy, tại Biên bản đối chất ngày 04/3/2022 (thể hiện tại các bút lục số 423, 424 có trong hồ sơ vụ án hình sự thụ lý số 42/2022/TLST-HS ngày 19/10/2022 lưu trữ tại Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng) bà T khai: “*Vào trưa ngày 29/12/2020 bà H1 và ông Kinh Vũ L có vào nhà tôi để vay mượn tiền, mục đích là để trả tiền lấy lại diện tích ruộng mà trước đây bà H1 bán cho vợ chồng bà H2, ông T2..... sau khi viết giấy vay nợ xong thì tôi không đưa số tiền 100.000.000 đồng cho bà H1 mà bà H1 nhờ tôi và L gặp vợ chồng ông T2 bà H2 để trả lại số tiền 60.000.000 đồng để lấy lại 02 sào ruộng cho bà H1...*”. Như vậy, việc bà T khai đã đưa tiền mặt 100.000.000 đồng cho bà H1 ngay tại thời điểm lập giấy cầm rẫy trưa ngày 29/12/2020 là không đúng sự thật. Hai bên có thỏa thuận vay số tiền 100.000.000 đồng là có thật, nhưng sau khi lập giấy vay thì số tiền 100.000.000 đồng bà T chưa đưa ngay cho bà H1, bà T vẫn giữ để trả tiền thuê ruộng theo yêu cầu của bà H1 trả cho vợ chồng bà H2, ông T2 60.000.000 đồng để chuộc lại 02 sào ruộng bà H1 đã cho ông T2, bà H2 thuê. Sự việc này đã được bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn T2, bà Lê Thị H2 thừa nhận (*thể hiện tại Biên bản đối chất ngày 04/3/2022 giữa bà T và bà H1 (bút lục số 423, 424), Biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị H1 ngày 30/5/2022 (bút lục số 836), Biên bản lấy lời khai ông Nguyễn T2, bà Lê Thị H2 ngày 01/6/2022 (bút lục số 843, 844) có trong hồ sơ vụ án hình sự thụ lý số 42/2022/TLST-HS ngày 19/10/2022 lưu trữ tại*

Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng). Số tiền còn lại 40.000.000 đồng, bà H1 nhờ bà T thỏa thuận trả cho ông Nguyễn Đắc C và ông Nguyễn Ngọc T3 để chuộc lại ruộng nhưng không thỏa thuận được, ông C và ông T3 cũng xác nhận không nhận số tiền này (*thể hiện tại Biên bản ghi lời khai của ông T3 ngày 01/6/2022 (bút lục số 841) và Biên bản ghi lời khai của ông C ngày 01/6/2022 (bút lục số 842) có trong hồ sơ vụ án hình sự thụ lý số 42/2022/TLST-HS ngày 19/10/2022 lưu trữ tại Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng*), nên bà T chưa giao số tiền này cho ông C và ông T3.

Tại Biên bản lấy lời khai bà Trần Thị T ngày 21/6/2022 (*bút lục số 831, 832 có trong hồ sơ vụ án hình sự thụ lý số 42/2022/TLST-HS ngày 19/10/2022 lưu trữ tại Tòa án nhân dân khu vực A - Lâm Đồng*), bà T cho rằng đã đưa lại số tiền 40.000.000 đồng còn lại cho bà H1, nhưng bà H1 không thừa nhận, bà T cũng không có căn cứ chứng minh đã giao số tiền 40.000.000 đồng cho bà H1. Do đó, có cơ sở xác định bà T chỉ cho bà H1 vay 60.000.000 đồng chứ không phải 100.000.000 đồng như trong “Giấy cầm rẫy và mượn tiền lập ngày 29/12/2020”. Do đó, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà T đối với số tiền 60.000.000 đồng, còn số tiền 40.000.000 đồng không được chấp nhận.

[3.5] Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án (12/11/2024) cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 22.410.000 đồng (9 tháng x 300.000.000 đồng x 10%/năm). Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, nhận thấy theo “*Giấy cầm rẫy và mượn tiền lập ngày 29/12/2020*” nội dung không có thỏa thuận lãi suất, tổng số nợ 300.000.000 đồng, gồm 100.000.000 đồng đối với tiền vay có thỏa thuận thời hạn trả là một năm, số tiền 200.000.000 đồng còn lại không thỏa thuận về thời hạn trả. Nên tiền lãi được tính như sau:

Đối với số tiền 100.000.000 đồng vay cầm rẫy, chỉ chấp nhận buộc bị đơn trả 60.000.000 đồng, nên khi trả tiền nợ gốc, bà H1 còn phải trả lãi cho bà T với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng, thời hạn cuối cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ là ngày 29/12/2021, nên kể từ ngày 30/12/2021 tính đến nay, bà H1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên phải trả lãi chậm trả phát sinh cho bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 5 và điểm b khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên được chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày Tòa án thụ lý vụ án (ngày 12/11/2024) là có lợi cho bị đơn. Và số tiền lãi như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là 4.500.000 đồng (60.000.000 đồng x 9 tháng x 10%/năm) là đúng. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với số tiền gốc 40.000.000 đồng (tương ứng 40.000.000 đồng x 9 tháng x 10%/năm = 3.000.000 đồng).

Đối với số tiền 200.000.000 đồng không thỏa thuận lãi và thời hạn nên tiền lãi được tính từ thời điểm hết thời gian hợp lý đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Thời gian hợp lý trong vụ án được tính không quá 03 tháng kể từ thời điểm bà T khởi kiện vụ án (12/11/2024), tức là từ ngày 13/02/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm

22/10/2025 là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2025 và điểm a khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tính lãi kể từ thời điểm thụ lý vụ án là chưa phù hợp. Tiền lãi được tính: 200.000.000 đồng x 0,83%/tháng (10%/năm) x 08 tháng 09 ngày = 13.833.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi: 13.833.000 đồng + 4.500.000 đồng = 18.333.000 đồng.

[4] Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, buộc bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ trả cho bà T 260.000.000 đồng nợ gốc và 18.333.000 đồng tiền lãi; Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc bà H1 phải trả 40.000.000 đồng và thời điểm tính lãi trên số nợ gốc 200.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Đối với 05 sào đất rẫy của bà H1 các đương sự đều xác định thực tế 05 sào đất rẫy chưa phát sinh việc chuyển giao quyền sử dụng và các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Nguyên đơn bà T xác định số tiền bà H1 nợ là tài sản thuộc sở hữu riêng của bà, không liên quan đến ông Nguyễn Đình P1. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 171/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị T và ông Nguyễn Đình P1, trong đó về tài sản chung và nợ chung bà T và ông P1 xác định không có. Do đó, việc bà T xác định số tiền bà H1 nợ là tài sản thuộc sở hữu riêng của bà T là có căn cứ, nên Tòa án không đưa ông P1 tham gia tố tụng trong vụ án là phù hợp.

[6] Về nghĩa vụ chịu án phí:

- Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

- Nguyên đơn bà Trần Thị T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận nhưng bà T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2025/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Lâm Đồng.

[2] Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 93; Điều 94; Điều 95; khoản 1 Điều 147; khoản 1, 2 Điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2025 theo Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội);

- Điều 274, Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 5; điểm a, b khoản 3 Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Khoản 2 Điều 26; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự.

[3] Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T tổng số tiền 278.333.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba ngàn đồng*), trong đó có 260.000.000 đồng tiền nợ gốc và 18.333.000 đồng tiền lãi phát sinh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị T về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 13.916.000 đồng (*mười ba triệu chín trăm mười sáu ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị T.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị H1 phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm

ứng án phí phúc thẩm bà H1 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009978 ngày 05/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Bà H1 đã nộp đủ án phí.

[6] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 04/5/2026)

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 16 - Lâm Đồng;
- Phòng THADS KV16 - Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Phong Lan